

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 3/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>2.585.626.309.683</b> | <b>2.356.188.301.551</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>1.589.128.323.936</b> | <b>673.986.246.531</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 1.589.128.323.936        | 673.986.246.531          |
| Trong đó :  |            |             |                          |                          |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán    |            |             | 392.324.892.058          | 197.224.795.347          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | 6.1         | <b>100.825.580.527</b>   | <b>96.376.022.545</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             | 153.456.721.615          | 149.036.992.866          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | 129        |             | (52.631.141.088)         | (52.660.970.321)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>889.343.262.535</b>   | <b>1.580.920.549.820</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 1.333.695.305            | 2.113.187.100            |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 398.145.370              | 1.842.733.528            |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán           | 135        | 7.1         | 708.714.142.847          | 646.507.726.523          |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 138        | 7.2         | 197.377.113.908          | 948.936.737.564          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 139        |             | (18.479.834.895)         | (18.479.834.895)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>6.329.142.685</b>     | <b>4.905.482.655</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 6.056.029.061            | 4.519.574.259            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                | 154        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ         | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 273.113.624              | 385.908.396              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |            |             |                          |                          |
| <b>B - (200=210+220+240+250+260)</b>            | <b>200</b> |             | <b>314.088.453.197</b>   | <b>272.019.581.286</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>11.470.784.268</b>    | <b>15.792.823.557</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 8           | 9.275.363.341            | 12.208.871.467           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 38.743.642.312           | 35.345.260.910           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (29.468.278.971)         | (23.136.389.443)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 9           | 2.195.420.927            | 3.583.952.090            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 20.802.673.883           | 19.223.427.883           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (18.607.252.956)         | (15.639.475.793)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang       | 230        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>174.192.427.755</b>   | <b>123.484.427.755</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                   | 253        |             | 174.192.427.755          | 123.484.427.755          |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>              | 254        | 6.2         | 174.192.427.755          | 123.484.427.755          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |             | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn |            |             |                          |                          |
| 5. khác   | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>128.425.241.174</b>   | <b>132.742.329.974</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10          | 115.316.825.200          | 122.701.592.237          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán               | 263        | 11          | 9.332.583.310            | 7.041.030.873            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | 12          | 3.775.832.664            | 2.999.706.864            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>2.899.714.762.880</b> | <b>2.628.207.882.837</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>725.053.565.704</b>   | <b>599.240.181.832</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>613.266.040.704</b>   | <b>387.444.406.832</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 100.199.010              | 135.723.861              |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | -                        | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | 13          | 12.507.854.914           | 11.479.966.802           |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | -                        | -                        |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | 14          | 35.694.828.917           | 22.829.411.059           |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | 15          | 6.975.002.501            | 107.175.905.850          |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        | 16          | 536.391.555.801          | 216.946.754.347          |
| 10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 6.153.443.000            | 3.458.781.310            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 15.443.156.561           | 25.417.863.603           |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 327        |             | -                        | -                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |             | -                        | -                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>111.787.525.000</b>   | <b>211.795.775.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | 17          | 110.000.000.000          | 210.000.000.000          |
| 5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn               | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 337        |             | 1.787.525.000            | 1.795.775.000            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>2.174.661.197.176</b> | <b>2.028.967.701.005</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>2.174.661.197.176</b> | <b>2.028.967.701.005</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        | 18          | 1.008.486.370.000        | 998.486.370.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 560.834.915.000          | 560.834.915.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                  | 414        |             | (5.001.519.944)          | (4.648.924.200)          |
| 7. Quỹ đầu tư, phát triển                        | 417        |             | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        |             | 91.771.047.055           | 91.771.047.055           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 514.609.010.071          | 378.562.918.156          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>2.899.714.762.880</b> | <b>2.628.207.882.837</b> |

Người lập

Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Johan Nyvene





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   |   | Mã số     | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>5.</b>  | <b>Ngoại tệ các loại</b>                                  | <b>5</b>  | <b>134.347.315</b>       | <b>117.631.056</b>       |
| <b>6.</b>  | <b>Chứng khoán lưu ký</b>                                 | <b>6</b>  | <b>7.448.709.380.000</b> | <b>7.694.602.910.000</b> |
| <b>6.1</b> | <b>Chứng khoán giao dịch</b>                              | <b>7</b>  | <b>6.849.585.790.000</b> | <b>6.684.728.410.000</b> |
| 6.1.1      | Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 8         | 120.615.960.000          | 1.040.191.390.000        |
| 6.1.2      | Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 9         | 6.523.244.990.000        | 5.449.168.350.000        |
| 6.1.3      | Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 10        | 205.724.840.000          | 195.368.670.000          |
| 6.1.4      | Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                    | 11        |                          |                          |
| <b>6.2</b> | <b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                    | <b>12</b> | <b>60.463.870.000</b>    | <b>115.876.460.000</b>   |
| 6.2.1      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 13        | 347.020.000              | 1.582.900.000            |
| 6.2.2      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 14        | 56.264.600.000           | 113.249.960.000          |
| 6.2.3      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 15        | 3.852.250.000            | 1.043.600.000            |
| <b>6.3</b> | <b>Chứng khoán cầm cố</b>                                 | <b>17</b> | <b>327.636.900.000</b>   | <b>766.803.100.000</b>   |
| 6.3.2      | Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 19        | 327.636.900.000          | 766.803.100.000          |
| <b>6.5</b> | <b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>27</b> | <b>138.561.600.000</b>   | <b>106.243.080.000</b>   |
| 6.5.1      | Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 28        | 5.893.500.000            | 4.434.000.000            |
| 6.5.2      | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 29        | 132.550.200.000          | 95.072.380.000           |
| 6.5.3      | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 30        | 117.900.000              | 6.736.700.000            |
| <b>6.6</b> | <b>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                      | <b>32</b> | <b>49.541.190.000</b>    | <b>-</b>                 |
| 6.6.2      | Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 34        | 49.541.190.000           | -                        |
| <b>6.7</b> | <b>Chứng khoán chờ giao dịch</b>                          | <b>37</b> | <b>22.920.030.000</b>    | <b>20.951.860.000</b>    |
| 6.7.1      | Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 38        | 10.000                   | -                        |
| 6.7.2      | Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 39        | 22.270.020.000           | 20.892.280.000           |
| 6.7.3      | Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 40        | 650.000.000              | 59.580.000               |
| <b>7</b>   | <b>Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b> | <b>50</b> | <b>198.420.100.000</b>   | <b>193.758.100.000</b>   |
|            | <i>Trong đó:</i>  |           |                          |                          |
| <b>7.1</b> | <b>Chứng khoán giao dịch</b>                              | <b>51</b> | <b>192.228.630.000</b>   | <b>184.987.280.000</b>   |
| 7.1.1      | Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 52        | 2.935.230.000            | 73.932.410.000           |
| 7.1.2      | Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 53        | 187.240.130.000          | 109.660.770.000          |
| 7.1.3      | Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 54        | 2.053.270.000            | 1.394.100.000            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   |   | Mã số     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------|---|-----------|----------------------|----------------------|
| <b>7.2</b> | <b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                    | <b>56</b> | <b>6.000.470.000</b> | <b>8.686.820.000</b> |
| 7.2.1      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 57        | 537.000.000          | 354.000.000          |
| 7.2.2      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 58        | 5.463.470.000        | 8.332.820.000        |
| <b>7.5</b> | <b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>71</b> | <b>11.000.000</b>    | <b>34.000.000</b>    |
| 7.5.2      | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 73        | 11.000.000           | 34.000.000           |
| <b>7.6</b> | <b>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                      | <b>76</b> | <b>180.000.000</b>   | <b>50.000.000</b>    |
| 7.6.2      | Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 78        | 180.000.000          | 50.000.000           |

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene



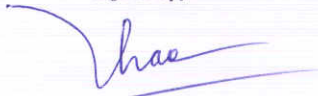
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| 1  | Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|    |   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 2  | 3   | 4     | 5           | 6               | 7               |                                    |                 |
| 1  | <b>Doanh thu</b>  | 01    |             | 114.234.599.780 | 142.085.724.221 | 446.808.743.124                    | 343.873.631.210 |
|    | <i>Trong đó:</i>  |       |             |                 |                 |                                    |                 |
|    | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                  | 01.1  |             | 28.622.829.102  | 25.943.885.227  | 118.027.602.994                    | 69.717.795.832  |
|    | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn           | 01.2  |             | 2.962.701.262   | 3.082.612.548   | 23.601.312.861                     | 11.572.187.147  |
|    | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                  | 01.3  |             | -               | -               | -                                  | -               |
|    | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                    | 01.4  |             | 425.000.000     | -               | 425.000.000                        | -               |
|    | Doanh thu hoạt động tư vấn                                | 01.5  |             | 214.572.602     | 23.872.203.409  | 11.488.896.657                     | 26.363.161.297  |
|    | Doanh thu lưu ký chứng khoán                              | 01.6  |             | 1.074.804.400   | -               | 2.720.896.949                      | -               |
|    | Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                       | 01.7  |             | -               | 73.663.518      | -                                  | 73.663.518      |
|    | Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                        | 01.8  |             | -               | -               | -                                  | -               |
|    | Doanh thu khác  | 01.9  | 19          | 80.934.692.414  | 89.113.359.519  | 290.545.033.663                    | 236.146.823.416 |
| 2  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | 02    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 3  | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | 10    |             | 114.234.599.780 | 142.085.724.221 | 446.808.743.124                    | 343.873.631.210 |
| 4  | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | 11    | 20          | 38.458.350.642  | 47.728.122.375  | 124.401.763.117                    | 101.637.506.473 |
| 5  | <b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | 20    |             | 75.776.249.138  | 94.357.601.846  | 322.406.980.007                    | 242.236.124.737 |
| 6  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | 25    | 21          | 20.974.705.495  | 21.942.566.614  | 63.336.956.151                     | 60.133.521.239  |
| 7  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | 30    |             | 54.801.543.643  | 72.415.035.232  | 259.070.023.856                    | 182.102.603.498 |
| 8  | <b>Thu nhập khác</b>                                      | 31    |             | 62.154.545      | -               | 60.074.550                         | 58.581.818      |
| 9  | <b>Chi phí khác</b>                                       | 32    |             | -               | 4.151.843.810   | 38.958.917                         | 4.437.285.728   |
| 10 | <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                          | 40    |             | 62.154.545      | (4.151.843.810) | 21.115.633                         | (4.378.703.910) |
| 11 | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>       | 50    |             | 54.863.698.188  | 68.263.191.422  | 259.091.139.489                    | 177.723.899.588 |
| 12 | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                        | 51    |             | 10.864.437.703  | 11.276.780.822  | 51.018.127.793                     | 32.198.278.882  |
| 13 | <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                         | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 14 | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)</b>              | 60    |             | 43.999.260.485  | 56.986.410.600  | 208.073.011.696                    | 145.525.620.706 |
| 15 | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |

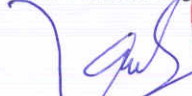
Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

|            | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|            |  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                 |           |             |                                    |                          |
| 1.         | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>259.091.139.489</b>             | <b>177.723.899.588</b>   |
| 2.         | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |             | <b>(111.096.101.991)</b>           | <b>(219.764.089.225)</b> |
|            | Khấu hao tài sản cố định   | 02        |             | 9.686.149.756                      | 11.548.960.694           |
|            | Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng   | 03        |             | (29.829.233)                       | (15.802.636.562)         |
|            | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                          | 04        |             | -                                  | -                        |
|            | Lãi lỗ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (136.641.976.882)                  | (229.694.906.238)        |
|            | Chi phí lãi vay  | 06        |             | 15.889.554.368                     | 14.184.492.881           |
| 3.         | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>147.995.037.498</b>             | <b>(42.040.189.637)</b>  |
|            | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 702.874.084.306                    | (7.327.788.110)          |
|            | Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn                                   | 10        |             | (4.419.728.749)                    | 22.443.452.066           |
|            | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 321.954.402.794                    | (458.125.090.437)        |
|            | Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 5.848.312.235                      | 4.492.592.357            |
|            | Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (7.892.556.181)                    | (2.504.065.232)          |
|            | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |             | (50.423.537.038)                   | (18.547.744.196)         |
|            | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 15        |             | -                                  | 1.089.089.865            |
|            | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16        |             | (18.120.812.428)                   | (1.042.567.065)          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b> |             | <b>1.097.815.202.437</b>           | <b>(501.562.310.389)</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |             |                                    |                          |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21        |             | (5.364.110.467)                    | (3.311.109.362)          |
| 2.         | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             | -                                  | 58.581.818               |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |             | -                                  | -                        |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 26        |             | -                                  | -                        |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 27        |             | (50.708.000.000)                   | (100.168.444.369)        |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 28        |             | -                                  | -                        |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 29        |             | 123.053.627.424                    | 215.622.515.425          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> |             | <b>66.981.516.957</b>              | <b>112.201.543.512</b>   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

|             | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1.          | Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                       | 31        |             | 10.000.000.000           | -                        |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | (1.575.744)              | (21.502.400)             |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận  | 33        |             | -                        | 650.000.000.000          |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (100.000.000.000)        | (150.000.000.000)        |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                        |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (159.653.066.245)        | (41.768.294.045)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(249.654.641.989)</b> | <b>458.210.203.555</b>   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>915.142.077.405</b>   | <b>68.849.436.678</b>    |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>673.986.246.531</b>   | <b>1.239.484.828.799</b> |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             |                          |                          |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                 | <b>70</b> |             | <b>1.589.128.323.936</b> | <b>1.308.334.265.477</b> |

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B05-CTCK

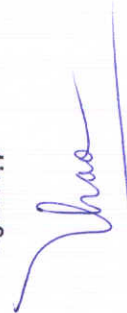
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh | Số dư đầu                 |                           | Số tăng/giảm                                     |                       |  |                       |                          |                          | Số dư cuối |  |
|------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--|
|                                    |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2011 | Ngày 01 tháng 01 năm 2012 | Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 |                       | Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 |                       | Ngày 30 tháng 9 năm 2011 | Ngày 30 tháng 9 năm 2012 |            |  |
|                                    |             |                           |                           | Tăng   | Giảm                  | Tăng   | Giảm                  |                          |                          |            |  |
| A                                  | B           | 1                         | 2                         | 3  | 4                     | 5  | 6                     | 7                        | 8                        |            |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 18          | 599.996.860.000           | 998.486.370.000           | -  | -                     | 10.000.000.000                                   | -                     | 599.996.860.000          | 1.008.486.370.000        |            |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần            |             | 560.834.915.000           | 560.834.915.000           | -  | -                     | -  | -                     | 560.834.915.000          | 560.834.915.000          |            |  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu         |             | -                         | -                         | -  | -                     | -  | -                     | -                        | -                        |            |  |
| 4. Cổ phiếu quỹ                    |             | (3.971.077.360)           | (4.648.924.200)           | (1.049.135.400)                                  | (395.353.000)         | (352.595.744)                                    | -                     | (4.624.859.760)          | (5.001.519.944)          |            |  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |             | -                         | -                         | -  | -                     | -  | -                     | -                        | -                        |            |  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |             | -                         | -                         | -  | -                     | -  | -                     | -                        | -                        |            |  |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển           |             | 3.961.374.994             | 3.961.374.994             | -  | -                     | -  | -                     | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            |            |  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính          |             | 72.329.004.753            | 91.771.047.055            | -  | -                     | -  | -                     | 72.329.004.753           | 91.771.047.055           |            |  |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối        |             | 356.020.232.399           | 378.562.918.156           | 145.525.620.706                                  | 52.818.177.961        | 208.073.011.696                                  | 72.026.919.781        | 448.727.675.144          | 514.609.010.071          |            |  |
| <b>Cộng</b>                        |             | <b>1.589.171.309.786</b>  | <b>2.028.967.701.005</b>  | <b>144.476.485.306</b>                           | <b>52.422.824.961</b> | <b>217.720.415.952</b>                           | <b>72.026.919.781</b> | <b>1.681.224.970.131</b> | <b>2.174.661.197.176</b> |            |  |

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 15 tháng 10 năm 2012



Johan Nyvene



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 là: 603 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2011: 552 nhân viên).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2012 giảm 20% so với kết quả cùng kỳ năm trước với nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu hoạt động tư vấn trong Quý 3 năm 2011 được ghi nhận mang tính thời điểm trong khi cùng kỳ năm nay vẫn chưa có nghiệp vụ tương tự nên ảnh hưởng chung đến tổng doanh thu trong kỳ.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học    | 3 - 4 năm |

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

*Đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)*

*Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.10 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích của nhân viên****3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

#### 3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh             | Ngân hàng đầu tư     | Kinh doanh nguồn vốn   | Các bộ phận khác   | Không phân bổ | VNĐ                    |
|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|---------------|------------------------|
| <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012</i> |                                |                      |                      |                        |                    |               |                        |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh  | 120.748.499.943                | 23.601.312.861       | 11.488.896.657       | 289.713.266.828        | 1.256.766.835      | -             | 446.808.743.124        |
| 2. Các chi phí trực tiếp   | 58.573.107.033                 | 17.499.728.276       | 6.172.273.002        | 95.393.646.629         | 413.814.572        | -             | 178.052.569.512        |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ   | 5.413.983.491                  | 20.106.056           | 36.013.913           | 4.197.836.218          | 18.210.078         | -             | 9.686.149.756          |
| 4. Lợi nhuận/(chi phí) khác  | -                              | -                    | -                    | -                      | 21.115.633         | -             | 21.115.633             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                                      | <b>56.761.409.419</b>          | <b>6.081.478.529</b> | <b>5.280.609.742</b> | <b>190.121.783.981</b> | <b>845.857.818</b> | <b>-</b>      | <b>259.091.139.489</b> |

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012*

|                              |                        |                        |                      |                          |                       |                       |                          |
|------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp | 42.419.933.083         | 154.864.930.527        | 1.258.629.110        | 2.560.770.581.996        | 1.575.997.382         | -                     | 2.760.890.072.098        |
| 2. Tài sản phân bổ           | 94.432.259.620         | 893.577.141            | 3.320.694.844        | 1.660.347.422            | 24.905.211.328        | -                     | 125.212.090.355          |
| 3. Tài sản không phân bổ     | -                      | -                      | -                    | -                        | -                     | 13.612.600.427        | 13.612.600.427           |
| <b>Tổng tài sản</b>          | <b>136.852.192.703</b> | <b>155.758.507.668</b> | <b>4.579.323.954</b> | <b>2.562.430.929.418</b> | <b>26.481.208.710</b> | <b>13.612.600.427</b> | <b>2.899.714.762.880</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận       | 537.628.515.560        | -                      | -                    | 125.686.751.220          | 1.316.866.210         | -                     | 664.632.132.990          |
| 2. Nợ không phân bổ          | -                      | -                      | -                    | -                        | -                     | 60.421.432.714        | 60.421.432.714           |
| <b>Tổng công nợ</b>          | <b>537.628.515.560</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>125.686.751.220</b>   | <b>1.316.866.210</b>  | <b>60.421.432.714</b> | <b>725.053.565.704</b>   |

**4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VNĐ                             |                               |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                | Số cuối kỳ                      | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                       | 268.706.054                     | 284.612.036                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.588.859.617.882               | 673.701.634.495               |
| Trong đó:                      |                                 |                               |
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 1.196.534.725.824               | 476.476.839.148               |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư     | 392.324.892.058                 | 197.224.795.347               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>1.589.128.323.936</u></b> | <b><u>673.986.246.531</u></b> |

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | Số lượng<br>(đơn vị)     | Giá trị theo<br>sổ kế toán    | So với giá thị trường     |                                | VNĐ<br>Tổng giá trị<br>theo giá<br>thị trường |
|---|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|
|   |                          |                               | Tăng                      | Giảm                           |   |
| <b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |                          |                               |                           |                                |   |
| - Cổ phiếu niêm yết                           | 2.420.402                | 26.812.142.113                | 501.307.366               | (11.055.589.888)               | 16.257.859.591                                |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                      | 5.451.292                | 126.644.579.502               | -                         | (41.575.551.200)               | 85.069.028.302                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>7.871.694</u></b>  | <b><u>153.456.721.615</u></b> | <b><u>501.307.366</u></b> | <b><u>(52.631.141.088)</u></b> | <b><u>101.326.887.893</u></b>                 |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>                 |                          |                               |                           |                                |   |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>            |                          |                               |                           |                                |   |
| - Chứng chỉ quỹ                               | 10.059.740               | 102.887.591.371               | -                         | -                              | 102.887.591.371                               |
| - Trái phiếu chính phủ                        | 700.000                  | 71.304.836.384                | -                         | -                              | 71.304.836.384                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>10.759.740</u></b> | <b><u>174.192.427.755</u></b> | <b><u>-</u></b>           | <b><u>-</u></b>                | <b><u>174.192.427.755</u></b>                 |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

|  | VNĐ                    |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                    | 153.456.721.615        | 149.036.992.866       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | (52.631.141.088)       | (52.660.970.321)      |
| <b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>100.825.580.527</b> | <b>96.376.022.545</b> |

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

|                                   | VNĐ                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Dự phòng giảm giá đầu kỳ          | 52.660.970.321        | 69.132.574.666        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 4.465.561.163         | 13.865.868.471        |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (4.495.390.396)       | (30.337.472.816)      |
| <b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>  | <b>52.631.141.088</b> | <b>52.660.970.321</b> |

**6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

|                      | VNĐ                    |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Chứng chỉ quỹ        | 102.887.591.371        | 102.887.591.371        |
| Trái phiếu Chính phủ | 71.304.836.384         | 20.596.836.384         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>174.192.427.755</b> | <b>123.484.427.755</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012  
và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| Chi tiêu  | Giá trị theo sổ kế toán |                        | Giảm so với giá trị trường |                         | Tổng giá trị theo giá thị trường |                       | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|-------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|   | Số cuối kỳ              | Số đầu năm             | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm              | Số cuối kỳ                       | Số đầu năm            |            |            |            |            |            |            |
| <b>Cổ phiếu</b>                                 | <b>113.671.485.842</b>  | <b>114.118.941.353</b> | <b>(47.036.188.088)</b>    | <b>(47.614.606.321)</b> | <b>66.635.297.754</b>            | <b>66.504.335.032</b> |            |            |            |            |            |            |
| Cổ phiếu niêm yết:                              | 8.830.563.340           | 9.781.740.153          | (5.460.636.888)            | (5.787.145.121)         | 3.369.926.452                    | 3.994.595.032         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình                | 8.560.710.211           | 8.560.710.211          | (5.393.805.211)            | (5.620.012.711)         | 3.166.905.000                    | 2.940.697.500         |            |            |            |            |            |            |
| Các cổ phiếu khác                               | 269.853.129             | 1.221.029.942          | (66.831.677)               | (167.132.410)           | 203.021.452                      | 1.053.897.532         |            |            |            |            |            |            |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết:</b>                  | <b>104.840.922.502</b>  | <b>104.337.201.200</b> | <b>(41.575.551.200)</b>    | <b>(41.827.461.200)</b> | <b>63.265.371.302</b>            | <b>62.509.740.000</b> |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Lạc Việt                        | 30.750.000.000          | 30.750.000.000         | (4.350.000.000)            | (4.350.000.000)         | 26.400.000.000                   | 26.400.000.000        |            |            |            |            |            |            |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á             | 16.967.999.502          | 16.464.248.200         | (9.410.708.200)            | (9.662.618.200)         | 7.557.291.302                    | 6.801.630.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình                 | 11.925.000.000          | 11.925.000.000         | (3.825.000.000)            | (3.825.000.000)         | 8.100.000.000                    | 8.100.000.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau                 | 10.950.000.000          | 10.950.030.000         | (6.562.530.000)            | (6.562.530.000)         | 4.387.470.000                    | 4.387.500.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải                 | 8.000.000.000           | 8.000.000.000          | (6.350.000.000)            | (6.350.000.000)         | 1.650.000.000                    | 1.650.000.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Thủy Đạc Sơn                    | 7.549.983.000           | 7.549.983.000          | (3.229.983.000)            | (3.229.983.000)         | 4.320.000.000                    | 4.320.000.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam        | 6.000.000.000           | 6.000.000.000          | (4.000.000.000)            | (4.000.000.000)         | 2.000.000.000                    | 2.000.000.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông              | 5.235.000.000           | 5.235.000.000          | (15.000.000)               | (15.000.000)            | 5.220.000.000                    | 5.220.000.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ | 4.900.000.000           | 4.900.000.000          | (3.313.800.000)            | (3.313.800.000)         | 1.586.200.000                    | 1.586.200.000         |            |            |            |            |            |            |
| Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Vĩnh Tường          | 2.562.940.000           | 2.562.940.000          | (518.530.000)              | (518.530.000)           | 2.044.410.000                    | 2.044.410.000         |            |            |            |            |            |            |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>                            | <b>10.677.127.000</b>   | <b>10.150.586.000</b>  | <b>(5.594.953.000)</b>     | <b>(5.046.364.000)</b>  | <b>5.082.174.000</b>             | <b>5.104.222.000</b>  |            |            |            |            |            |            |
| Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam                   | 10.186.858.000          | 10.150.586.000         | (5.550.334.000)            | (5.046.364.000)         | 4.636.524.000                    | 5.104.222.000         |            |            |            |            |            |            |
| Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam                 | 490.269.000             | -                      | (44.619.000)               | -                       | 445.650.000                      | -                     |            |            |            |            |            |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>124.348.612.842</b>  | <b>124.269.527.353</b> | <b>(52.631.141.088)</b>    | <b>(52.660.970.321)</b> | <b>71.717.471.754</b>            | <b>71.608.557.032</b> |            |            |            |            |            |            |



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

|   | VNĐ                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ         | 602.496.544.510        | 617.878.424.205        |
| Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư       | 8.977.482.888          | 13.324.994.904         |
| Phải thu của khách hàng                         | 14.918.830.895         | 14.918.830.895         |
| Phải thu nhà đầu tư nước ngoài                  | 404.339.554            | 385.476.519            |
| Phải thu thanh toán bù trừ với Trung Tâm Lưu Ký | 27.877.595.000         | -                      |
| Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu OTC      | 54.039.350.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>708.714.142.847</b> | <b>646.507.726.523</b> |

**7.2 Các khoản phải thu khác**

|  | VNĐ                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu (*) | 168.881.600.000        | 900.639.000.000        |
| Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu       | 16.978.218.596         | 21.250.762.273         |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                      | 7.540.952.197          | 3.511.524.430          |
| Phải thu lãi trái phiếu                              | 3.797.260.274          | 18.007.944.240         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 179.082.841            | 122.544.922            |
| Phải thu khác từ Trung Tâm Lưu Ký                    | -                      | 5.404.961.699          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>197.377.113.908</b> | <b>948.936.737.564</b> |

(\*): Chi tiết các khoản phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu có kỳ hạn bao gồm:

| <u>Mã trái phiếu</u>               | <u>Số lượng</u>  | <u>Đơn giá (VNĐ)</u> | <u>Giá trị (VNĐ)</u>   | <u>Đối tác</u>                                   | <u>Ngày mua</u> | <u>Ngày cam kết bán lại</u> |
|------------------------------------|------------------|----------------------|------------------------|--|-----------------|-----------------------------|
| BID10904                           | 1.000.000        | 75.000               | 75.000.000.000         | Tổng Công Ty CP<br>Tài Chính Dầu<br>Khí Việt Nam | 09/08/2012      | 19/02/2013                  |
| TRÁI PHIẾU<br>HOÀNG ANH<br>GIA LAI | 50               | 1.173.520.000        | 58.676.000.000         | Vietnam Debt<br>Fund                             | 27/09/2012      | 02/10/2012                  |
| TRÁI PHIẾU<br>HOÀNG ANH<br>GIA LAI | 30               | 1.173.520.000        | 35.205.600.000         | Dragon Capital<br>Market Limited                 | 27/09/2012      | 02/10/2012                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.000.080</b> |                      | <b>168.881.600.000</b> |  |                 |                             |

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                           |                            |                                 | VNĐ                   |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                           | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| <b>Nguyên giá:</b>        |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 3.219.787.884              | 32.125.473.026                  | 35.345.260.910        |
| - Tăng trong kỳ           | -                          | 3.784.864.467                   | 3.784.864.467         |
| - Giảm do thanh lý        | -                          | (386.483.065)                   | (386.483.065)         |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>3.219.787.884</u>       | <u>35.523.854.428</u>           | <u>38.743.642.312</u> |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 2.432.496.201              | 20.703.893.242                  | 23.136.389.443        |
| - Khấu hao trong kỳ       | 400.768.482                | 6.317.604.111                   | 6.718.372.593         |
| - Giảm do thanh lý        | -                          | (386.483.065)                   | (386.483.065)         |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>2.833.264.683</u>       | <u>26.635.014.288</u>           | <u>29.468.278.971</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | <u>787.291.683</u>         | <u>11.421.579.784</u>           | <u>12.208.871.467</u> |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>386.523.201</u>         | <u>8.888.840.140</u>            | <u>9.275.363.341</u>  |

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                           | VNĐ                     |
|---------------------------|-------------------------|
|                           | <i>Phần mềm tin học</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>        |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 19.223.427.883          |
| - Tăng trong kỳ           | 1.579.246.000           |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>20.802.673.883</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 15.639.475.793          |
| - Tăng trong kỳ           | 2.967.777.163           |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>18.607.252.956</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | <u>3.583.952.090</u>    |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2012  | <u>2.195.420.927</u>    |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                   | VNĐ                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Trả trước tiền thuê văn phòng (*) | 113.511.856.653        | 119.664.733.794        |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | 1.804.968.547          | 3.036.858.443          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>115.316.825.200</b> | <b>122.701.592.237</b> |

(\*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 107.408.093.048 đồng thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

|                           | VNĐ                  |
|---------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm             | 7.041.030.873        |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 1.880.048.134        |
| Lãi nhận được trong kỳ    | 411.504.303          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>9.332.583.310</b> |

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | VNĐ                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 10.864.437.703        | 10.269.846.948        |
| Thuế thu nhập của nhà đầu tư        | 1.296.003.861         | 753.352.055           |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 312.494.563           | 412.064.572           |
| Thuế giá trị gia tăng               | 25.258.517            | 16.809.894            |
| Thuế nhà thầu                       | 9.660.270             | 27.893.333            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>12.507.854.914</b> | <b>11.479.966.802</b> |

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                   | VNĐ                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Lãi trái phiếu phát hành          | 15.686.751.220        | 7.689.753.033         |
| Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK | 1.119.738.035         | 865.049.402           |
| Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài | 9.000.000.000         | -                     |
| Phụ cấp hoàn thành công việc      | 9.000.000.000         | 12.000.000.000        |
| Chi phí phải trả khác             | 888.339.662           | 2.274.608.624         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>35.694.828.917</b> | <b>22.829.411.059</b> |

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|  | VNĐ                  |                        |
|--|----------------------|------------------------|
|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm             |
| Cổ tức HCM phải trả cho cổ đông            | 3.743.036.049        | 103.028.407.894        |
| Kinh phí công đoàn                         | 2.169.491.807        | 1.803.473.147          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế             | 8.335.472            | 475.019.517            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 57.873.919           | 97.346.397             |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 996.265.254          | 1.771.658.895          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>6.975.002.501</b> | <b>107.175.905.850</b> |

## 16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|   | VNĐ                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư                             | 392.324.892.058        | 197.224.795.347        |
| Phải trả nhà đầu tư về giao dịch cam kết mua bán lại trái phiếu (*) | 141.040.663.743        | -                      |
| Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết                              | 3.026.000.000          | 3.026.000.000          |
| Thanh toán bù trừ với Trung Tâm Lưu Ký                              | -                      | 16.695.959.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>536.391.555.801</b> | <b>216.946.754.347</b> |

(\*): Chi tiết các khoản phải trả theo các cam kết mua bán lại trái phiếu có kỳ hạn bao gồm:

| <u>Mã trái phiếu</u> | <u>Số lượng</u>  | <u>Đơn giá (VNĐ)</u> | <u>Giá trị (VNĐ)</u>   | <u>Đối tác</u>                                | <u>Ngày bán</u> | <u>Ngày cam kết mua lại</u> |
|----------------------|------------------|----------------------|------------------------|---|-----------------|-----------------------------|
| BID10904             | 1.000.000        | 70.658               | 70.658.255.435         | Ngân Hàng<br>TMCP Quân Đội                    | 14/08/2012      | 14/11/2012                  |
| QHB0813072           | 200.000          | 108.135              | 21.626.999.292         | Ngân Hàng<br>TMCP Quân Đội                    | 18/09/2012      | 18/10/2012                  |
| TD1217038            | 500.000          | 97.511               | 48.755.409.016         | Ngân Hàng<br>TMCP Ngoại<br>Thương Việt<br>Nam | 25/09/2012      | 15/10/2012                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>1.700.000</b> |                      | <b>141.040.663.743</b> |   |                 |                             |



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                             | VNĐ                    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Trái phiếu không chuyển đổi | 110.000.000.000        | 210.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>110.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> |

Đây là số dư cuối kỳ trái phiếu không chuyển đổi của Công ty bao gồm 600 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng theo phương thức phát hành riêng lẻ vào ngày 24/08/2011, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 14% cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm trong lần phát hành gần nhất trước ngày trả trái tức cộng 2%/năm và trả lãi hàng năm. Kể từ ngày phát hành trở đi, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hay toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn trái phiếu.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 Các giao dịch về vốn góp**

|                       | VNĐ              |                          |
|-----------------------|------------------|--------------------------|
|                       | 9 tháng năm 2012 |                          |
| Vốn góp đầu kỳ        |                  | 998.486.370.000          |
| Vốn góp tăng trong kỳ |                  | 10.000.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |                  | <b>1.008.486.370.000</b> |

**18.2 Cổ phiếu**

|  | VNĐ                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>             | <b>100.848.637</b>     | <b>99.848.637</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                    |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 100.848.637            | 99.848.637             |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                             |                        |                        |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ                          |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 266.334                | 231.120                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                   |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 100.582.303            | 99.617.517             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-4 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc chấp nhận đăng ký bổ sung 1.000.000 cổ phiếu phổ thông với giá trị là 10.000.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

## 19. DOANH THU KHÁC

|  | VNĐ                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Quý 3 năm 2012        | Quý 3 năm 2011        |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng                   | 36.312.476.072        | 58.605.184.360        |
| Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ         | 42.385.033.199        | 26.012.475.939        |
| Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán | 1.400.178.274         | 4.019.123.566         |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 564.417.419           | 476.575.654           |
| Doanh thu khác                               | 272.587.450           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>80.934.692.414</b> | <b>89.113.359.519</b> |

## 20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|  | VNĐ                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Quý 3 năm 2012        | Quý 3 năm 2011        |
| Chi phí môi giới chứng khoán                 | 9.310.498.183         | 9.481.894.491         |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)     | 3.439.839.805         | 2.907.584.394         |
| Chi phí nhân viên                            | 8.909.142.757         | 8.172.654.099         |
| Chi phí lãi trái phiếu                       | 3.460.366.611         | 12.824.378.066        |
| Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài            | 3.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 5.787.801.813         | 3.811.322.051         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 1.144.311.123         | 2.403.380.939         |
| Chi phí khác                                 | 1.925.494.648         | 761.644.982           |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 1.749.771.648         | 2.805.035.193         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư CK        | (268.875.946)         | (1.439.771.840)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>38.458.350.642</b> | <b>47.728.122.375</b> |

(\*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | VNĐ                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Quý 3 năm 2012        | Quý 3 năm 2011        |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 7.397.839.241         | 6.706.169.833         |
| Phụ cấp hoàn thành công việc        | 3.000.000.000         | 4.500.000.000         |
| Chi phí thuê văn phòng              | 4.662.627.944         | 5.242.103.849         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.999.640.925         | 2.731.405.650         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.745.969.161         | 1.575.095.175         |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng | 517.225.760           | 834.811.756           |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 121.643.717           | 131.316.995           |
| Chi phí khác                        | 529.758.747           | 221.663.356           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>20.974.705.495</b> | <b>21.942.566.614</b> |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 30 tháng 09 năm 2012

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2012 bao gồm:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ     | VNĐ |                 |
|--|--------------------|------------------------|-----|-----------------|
|  |                    |                        |     | Giá trị         |
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)               | Cổ Đông chiến lược | Trả lãi trái phiếu HSC |     | 5.720.333.959   |
|  |                    | Bán trái phiếu repo    |     | 35.205.600.000  |
|  |                    | Bán chứng khoán        |     | 152.917.478.348 |
|  |                    | Doanh thu phí môi giới |     | 30.583.496      |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ Đông chiến lược | Mua chứng khoán        |     | 64.828.702.000  |
|  |                    | Doanh thu phí môi giới |     | 97.243.059      |
| Vietnam Debt Fund SPC (VDF)                                    | Bên liên quan      | Bán trái phiếu repo    |     | 58.676.000.000  |
| Amersham Industries Limited                                    | Bên liên quan      | Bán chứng khoán        |     | 30.870.456.000  |
|  |                    | Mua chứng khoán        |     | 2.289.096.000   |
|  |                    | Doanh thu phí môi giới |     | 49.739.328      |
| Vietnam Enterprise Investments Limited                         | Bên liên quan      | Bán chứng khoán        |     | 20.474.067.000  |
|  |                    | Mua chứng khoán        |     | 96.898.453.000  |
|  |                    | Doanh thu phí môi giới |     | 216.753.743     |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ             | VNĐ |                 |
|--|--------------------|--------------------------------|-----|-----------------|
|  |                    |                                |     | Giá trị         |
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)               | Cổ Đông chiến lược | Lãi trái phiếu HSC             |     | 15.686.751.220  |
|  |                    | Trái phiếu phát hành           |     | 110.000.000.000 |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ Đông chiến lược | Tiền gửi giao dịch chứng khoán |     | 24.134.007.252  |

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 3 năm 2012 là 2.755.033.100 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene